



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

TP. HỒ CHÍ MINH



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2020	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-27

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.223.887.579.029	1.414.539.191.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	343.972.105.441	413.688.606.161
1. Tiền	111		70.372.105.441	88.288.606.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		273.600.000.000	325.400.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.795.324.180	336.028.058.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4)	312.256.654.231	303.682.273.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.899.844.910	12.269.270.657
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5a)	18.457.494.581	20.895.184.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6)	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	(7)	531.764.001.361	655.105.249.119
1. Hàng tồn kho	141		532.902.337.904	657.207.951.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.138.336.543)	(2.102.702.571)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.356.148.047	9.717.277.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	10.105.885.859	7.589.314.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			211.024.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	250.262.188	1.916.937.580
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522.776.238.021	531.548.698.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.137.000.000	1.107.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5b)	1.137.000.000	1.107.000.000
II. Tài sản cố định	220		451.099.463.213	454.655.255.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	201.293.991.652	201.653.347.704
+ Nguyên giá	222		468.608.741.919	461.764.462.262
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.314.750.267)	(260.111.114.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	249.805.471.561	253.001.907.721
+ Nguyên giá	228		295.763.056.623	295.753.456.623
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.957.585.062)	(42.751.548.902)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.380.495.601	15.802.744.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	17.380.495.601	15.802.744.626
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(13)	5.512.670.000	5.512.670.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.646.609.207	54.471.028.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	24.853.086.282	27.817.273.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(14)	22.793.522.925	26.653.755.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.746.663.817.050	1.946.087.890.180

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		631.579.723.580	877.487.600.388
I. Nợ ngắn hạn	310		573.511.300.725	823.822.931.108
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(15)	246.981.262.782	342.991.005.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.041.370.297	83.196.975.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	27.055.319.734	31.470.633.908
4. Phải trả người lao động	314		78.085.117.720	88.793.570.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	58.613.233.811	28.731.882.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(17)	23.997.929.681	29.126.018.921
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(18)	116.739.483.734	196.585.542.295
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(20)	11.997.582.966	22.927.301.754
II. Nợ dài hạn	330		58.068.422.855	53.664.669.280
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(19)	29.381.907.480	24.393.322.030
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(21)	28.686.515.375	29.271.347.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.115.084.093.470	1.068.600.289.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	(22)	1.115.084.093.470	1.068.600.289.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.579.559.022	68.579.559.022
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.383.734.448	190.899.930.770
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		190.899.930.770	30.617.667.320
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.483.803.678	160.282.263.450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.746.663.817.050	1.946.087.890.180

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ THỊ THU THỦY



HUỲNH QUANG GIÀU



 NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(27)	1.467.912.577.079	1.214.272.064.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(27)	14.655.013.677	8.559.615.496
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(27)	1.453.257.563.402	1.205.712.448.776
4. Giá vốn hàng bán	11	(28)	1.159.752.067.893	946.144.339.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		293.505.495.509	259.568.109.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(30)	3.257.285.920	3.264.760.199
7. Chi phí tài chính	22	(31)	6.066.053.692	4.728.338.179
trong đó, chi phí lãi vay	23		2.950.782.248	2.034.762.116
8. Chi phí bán hàng	25	(32a)	183.277.654.300	147.526.623.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(32b)	51.735.392.647	61.608.321.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.683.680.790	48.969.587.048
11. Thu nhập khác	31	(33)	2.130.672.522	1.120.476.131
12. Chi phí khác	32	(34)	191.143.020	777.210.622
13. Lợi nhuận khác	40		1.939.529.502	343.265.509
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.623.210.292	49.312.852.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(35)	7.279.173.886	9.461.313.534
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(35)	3.860.232.728	904.176.273
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.483.803.678	38.947.362.750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(24)	313	268

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH QUANG GIÀU

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.418.015.850.095	1.201.350.550.849
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.098.087.056.771)	(899.102.808.871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(177.080.832.986)	(135.039.245.786)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.009.313.798)	(2.164.328.918)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.701.661.114)	(14.050.280.040)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.621.048.292	5.615.835.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(105.344.048.478)	(150.499.356.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.413.985.240	6.110.366.989
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.874.694.965)	(8.064.751.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.654.000	127.202.500
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.401.939.796	3.525.359.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.369.101.169)	(4.412.189.327)
1. Tiền thu từ đi vay	33		209.679.204.598	47.913.385.417
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(284.536.677.709)	(191.010.177.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.857.473.111)	(143.096.791.991)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(69.812.589.040)	(141.398.614.329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		413.688.606.161	378.638.372.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		96.088.320	2.100.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	343.972.105.441	237.241.858.512

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ THỊ THU THỦY



HUỲNH QUANG GIÀU



NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2233/NQHĐQT-CTY ngày 5 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua phương án sáp nhập Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1 và Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3 thành Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan. Theo đó, Công ty đã chấm dứt hoạt động Trung tâm kinh doanh thực phẩm số 1 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2311/QĐHĐQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 4230/NQHĐQT-CTY ngày 21 tháng 10 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện Công ty tại Vương quốc Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 4.897 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.878 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích lập tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp

luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	9.051.001.590	7.671.675.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.121.518.819	79.595.007.377
Tiền đang chuyển	199.585.032	1.021.923.784
Các khoản tương đương tiền (*)	273.600.000.000	325.400.000.000
	343.972.105.441	413.688.606.161

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 4,75% - 5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	269.703.077.682	268.429.018.738
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	124.215.989.203	120.093.306.477
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	36.572.820.561	33.089.611.565
Các khách hàng khác	108.914.267.918	115.246.100.696
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	42.553.576.549	35.253.254.783
(Xem Thuyết minh số 37)		
	312.256.654.231	303.682.273.521

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	18.457.494.581	20.895.184.127
Phải thu nhân viên	2.660.307.329	2.712.193.265
Tạm ứng	339.711.000	430.811.000
Ký quỹ, ký cược	1.122.050.000	2.478.050.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	416.240.410	599.794.472
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	12.387.673.476	12.387.673.476
Phải thu khác	1.531.512.366	2.286.661.914
b. Dài hạn	1.137.000.000	1.107.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.137.000.000	1.107.000.000
	19.594.494.581	22.002.184.127

6. NỢ QUÁ HẠN

	Số tại ngày 31/03/2020 và tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tới	178.182.957	(178.182.957)	
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	
	818.669.542	(818.669.542)	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.891.766.757		6.485.970.206	
Nguyên liệu, vật liệu	117.604.210.534		157.415.664.675	
Công cụ, dụng cụ	57.420.542.467		56.042.757.902	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.188.502.067		3.459.261.007	
Thành phẩm	338.089.787.505	(1.138.336.543)	422.209.844.074	(2.102.702.571)
Hàng hoá	8.697.883.289		11.384.942.917	
Hàng gửi bán	3.009.645.285		209.510.909	
	532.902.337.904	(1.138.336.543)	657.207.951.690	(2.102.702.571)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu năm/kỳ	2.102.702.571	838.812.941
Xử lý huỷ bỏ hàng tồn kho đã trích lập		(82.617.661)
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(964.366.028)	1.346.507.291
Số dư cuối năm/kỳ	1.138.336.543	2.102.702.571

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.963.555.693	5.071.467.073
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.692.708.935	699.315.453
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.449.621.231	1.818.532.416
	10.105.885.859	7.589.314.942
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.830.015.107	5.209.457.615
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.716.771.936	1.731.239.790
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.534.600.253	1.567.433.024
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.771.698.986	19.309.142.759
	24.853.086.282	27.817.273.188

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	31/03/2020 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.835.690.560	(1.527.682.911)	57.745.461	250.262.188
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	81.247.020	(81.247.020)		-
	1.916.937.580	(1.608.929.931)	57.745.461	250.262.188
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.787.287.576	57.476.459.178	55.093.392.567	16.170.354.187
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.428.338.950	2.428.338.950	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	118.953.690	118.953.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.544.183.819	7.279.173.886	19.701.661.114	5.121.696.591
Thuế thu nhập cá nhân	139.162.513	782.287.251	303.959.794	617.489.970
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5.145.778.986		5.145.778.986
Thuế đất phi nông nghiệp				-
Thuế nhà thầu		50.702.377	50.702.377	-
Lệ phí môn bài		94.000.000	94.000.000	-
Các loại thuế khác		182.525.743	182.525.743	-
	31.470.633.908	73.558.220.061	77.973.534.235	27.055.319.734

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	119.840.481.530	245.348.674.464	64.918.459.147	28.780.260.579	2.876.586.542	461.764.462.262
Mua trong kỳ	126.818.182	1.853.769.000	735.000.000	367.800.000		3.083.387.182
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		4.136.853.175				4.136.853.175
Tăng khác				74.120.000		74.120.000
Thanh lý, nhượng bán					(450.080.700)	(450.080.700)
Giảm khác						-
31/03/2020	<u>119.967.299.712</u>	<u>251.339.296.639</u>	<u>65.653.459.147</u>	<u>29.222.180.579</u>	<u>2.426.505.842</u>	<u>468.608.741.919</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	36.556.579.524	154.848.246.213	49.975.991.271	16.572.858.252	2.157.439.298	260.111.114.558
Khấu hao trong kỳ	1.404.365.091	4.140.798.846	936.804.315	907.571.156	157.884.090	7.547.423.498
Thanh lý, nhượng bán					(343.787.789)	(343.787.789)
31/03/2020	<u>37.960.944.615</u>	<u>158.989.045.059</u>	<u>50.912.795.586</u>	<u>17.480.429.408</u>	<u>1.971.535.599</u>	<u>267.314.750.267</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	<u>83.283.902.006</u>	<u>90.500.428.251</u>	<u>14.942.467.876</u>	<u>12.207.402.327</u>	<u>719.147.244</u>	<u>201.653.347.704</u>
31/03/2020	<u>82.006.355.097</u>	<u>92.350.251.580</u>	<u>14.740.663.561</u>	<u>11.741.751.171</u>	<u>454.970.243</u>	<u>201.293.991.652</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có giá trị là 135.385 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 133.519 triệu đồng).

Tại 31 tháng 03 năm 2020, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 53.709 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 42.781 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18, 19).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	284.281.023.885	11.472.432.738	295.753.456.623
Mua trong kỳ		9.600.000	9.600.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành			-
31/03/2020	<u>284.281.023.885</u>	<u>11.482.032.738</u>	<u>295.763.056.623</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	36.809.697.876	5.941.851.026	42.751.548.902
Khấu hao trong kỳ	2.687.294.118	518.742.042	3.206.036.160
31/03/2020	<u>39.496.991.994</u>	<u>6.460.593.068</u>	<u>45.957.585.062</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>247.471.326.009</u>	<u>5.530.581.712</u>	<u>253.001.907.721</u>
31/03/2020	<u>244.784.031.891</u>	<u>5.021.439.670</u>	<u>249.805.471.561</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.240 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.240 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.381.076.600	12.873.608.814
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	277.845.455	207.562.266
	<u>17.380.495.601</u>	<u>15.802.744.626</u>

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	5.512.670.000	(*)		5.512.670.000	6.766.291.400	

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19 % cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	28.686.515.375	29.271.347.250
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước, bao gồm:	82.118.678.388	99.535.937.930
+ Chi phí kiểm toán	700.000.000	700.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	70.829.584.763	66.544.182.045
+ Chiết khấu	9.624.677.101	20.532.186.106
+ Chi phí hỗ trợ	964.416.524	11.759.569.779
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	3.162.420.864	4.461.493.089
	113.967.614.627	133.268.778.269
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.793.522.925	26.653.755.653

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a. Phải trả cho các bên thứ ba	246.036.872.548	246.036.872.548	340.990.161.349	340.990.161.349
Trong đó:				
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	42.994.673.880	42.994.673.880	54.679.814.750	54.679.814.750
- Phải trả các nhà cung cấp khác	203.042.198.668	203.042.198.668	286.310.346.599	286.310.346.599
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	944.390.234	944.390.234	2.000.844.480	2.000.844.480
	246.981.262.782	246.981.262.782	342.991.005.829	342.991.005.829

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê đất (*)	26.060.564.060	14.850.451.099
Chi phí dịch vụ kiểm toán	922.500.000	700.000.000
Chi phí điện, nước, điện thoại	538.995.046	927.073.689
Chi phí lãi vay	426.492.794	485.024.344
Hỗ trợ bán hàng	19.172.491.651	11.759.569.779
Chi phí phải trả khác	11.492.190.260	9.764.049
	58.613.233.811	28.731.882.960

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển giao quyền quản lý cơ sở nhà, đất tại địa chỉ của Trụ sở chính từ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV sang Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) để tiếp nhận, quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, thảo luận hợp đồng thuê đất và đơn giá thuê đất mới. Theo đó, tiền thuê được Ban Tổng Giám đốc trích trước với đơn giá thuê được ước tính trên cơ sở Thông báo số 3161/TB-CT của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 2 năm 2019.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.209.373.516	2.252.325.661
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	507.841.501	507.841.501
Chiết khấu thương mại	12.053.575.645	20.532.186.106
Chi phí vận chuyển	699.041.220	930.724.192
Nhận ký cược, ký quỹ	803.983.713	847.543.619
Cổ tức phải trả	19.870.000	19.870.000
Phải trả khác	7.704.244.086	4.035.527.842
	23.997.929.681	29.126.018.921

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	31/03/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	189.574.719.932	135.328.630.114	(264.071.582.682)		60.831.767.364
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)		46.996.782.014			46.996.782.014
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	-	18.958.056.170	(18.958.056.170)		-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	7.010.822.363		(1.507.398.857)	3.407.510.850	8.910.934.356
	196.585.542.295	201.283.468.298	(284.537.037.709)	3.407.510.850	116.739.483.734

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng 0112/2019-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 27 tháng 2 năm 2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 0112/2019-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT924-VISSAN ngày 21 tháng 02 năm 2020 với tổng hạn mức là 190.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0011/1928/N-KD/01 ngày 26 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0011/1928/N-KD/01-SD1 ngày 20 tháng 02 năm 2020 với tổng hạn mức là 190.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

19. VAY DÀI HẠN

	01/01/2020	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	13.712.862.030	5.897.446.300	(3.407.510.850)	16.202.797.480
Ngân hàng NN và PTNT- CN4 (ii)	10.680.460.000	2.498.650.000		13.179.110.000
	24.393.322.030	8.396.096.300	(3.407.510.850)	29.381.907.480

- (i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 02 năm 2017 và 0035/1828/C-TL ngày 26 tháng 02 năm 2019 với tổng hạn mức 61.056.200.000 đồng và chịu lãi suất từ 9,1% - 9,3%/năm trong kỳ này. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28/06/2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm trong kỳ này. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2020	20.989.072.001	1.853.479.753	84.750.000	22.927.301.754
Sử dụng quỹ	(9.365.665.804)	(1.564.052.984)	-	(10.929.718.788)
Tại ngày 31/03/2020	11.623.406.197	289.426.769	84.750.000	11.997.582.966

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	29.271.347.250	30.493.004.716
Trích dự phòng trong kỳ/năm		1.994.493.198
Sử dụng trong kỳ/năm	(584.831.875)	(3.216.150.664)
Số cuối kỳ	28.686.515.375	29.271.347.250

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	809.143.000.000		47.877.075.317	136.585.134.873	993.605.210.190
Lợi nhuận thuần trong kỳ				178.091.403.833	178.091.403.833
Trích quỹ đầu tư phát triển			20.702.483.705	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(62.635.765.031)	(62.635.765.031)
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng				18.490.800	18.490.800
Chia cổ tức năm 2018				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Mua cổ phiếu quỹ		(22.200.000)			(22.200.000)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	190.899.930.770	1.068.600.289.792
Lợi nhuận thuần trong kỳ				46.483.803.678	46.483.803.678
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	237.383.734.448	1.115.084.093.470

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	80.913.700

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/03/2020		01/01/2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghệ Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	100	80.913.700	100

23. CỐ TỨC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19,870,000	19,845,000
Cố tức phải trả trong kỳ/năm		40,456,850,000
Cố tức đã chi trả bằng tiền		(40,456,825,000)
Số dư cuối kỳ/năm	19,870,000	19,870,000

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	46.483.803.678	38.947.362.750
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(21.123.844.047)	(17.265.264.985)
	<u>25.359.959.631</u>	<u>21.682.097.765</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.914.300
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>313</u>	<u>268</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2020 của người lao động, người quản lý. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2019 của người lao động và người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	<u>185.923,17</u>	<u>278.018,51</u>

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần		
Thịt tươi sống	668.555.565.380	555.180.176.815
Thực phẩm chế biến	741.914.117.462	608.162.574.684
Khác	42.787.880.560	42.369.697.277
	1.453.257.563.402	1.205.712.448.776
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Thịt tươi sống	593.282.447.308	484.345.073.595
Thực phẩm chế biến	531.606.712.524	426.679.061.336
Khác	34.862.908.061	35.120.204.215
	1.159.752.067.893	946.144.339.146
Lợi nhuận gộp		
Thịt tươi sống	75.273.118.072	70.835.103.220
Thực phẩm chế biến	210.307.404.938	181.483.513.348
Khác	7.924.972.499	7.249.493.062
	293.505.495.509	259.568.109.630

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.467.596.996.868	1.212.146.298.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	315.580.211	2.125.765.718
	1.467.912.577.079	1.214.272.064.272
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	13.081.463.278	8.145.212.234
Hàng bán bị trả lại	1.573.550.399	414.403.262
	14.655.013.677	8.559.615.496
Doanh thu thuần	1.453.257.563.402	1.205.712.448.776

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.159.446.021.090	944.905.043.640
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	306.046.803	1.239.295.506
	1.159.752.067.893	946.144.339.146

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.847.545.045	724.923.477.730
Chi phí nhân công	194.240.555.830	156.726.371.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.753.459.658	11.287.681.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.314.227.816	58.895.936.973
Chi phí khác bằng tiền	72.523.232.090	69.065.286.580
	1.218.679.020.439	1.020.898.754.304

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	3.218.385.734	3.250.631.227
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	38.900.186	14.128.972
	3.257.285.920	3.264.760.199

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	2.950.782.248	2.034.762.116
Chiết khấu thanh toán	2.966.442.655	2.617.166.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	148.828.789	76.410.019
	6.066.053.692	4.728.338.179

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	101.294.972.027	84.747.275.160
Chi phí vật liệu, bao bì	8.065.056.543	7.331.066.025
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.945.595.166	3.249.115.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.500.580.580	1.516.308.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.016.412.583	26.715.447.269
- Chi phí vận chuyển	17.861.248.582	15.372.691.564
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	9.568.739.392	6.154.335.913
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.586.424.609	5.188.419.792
Chi phí bằng tiền khác	35.455.037.401	23.967.411.350
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	22.305.591.343	15.074.184.518
- Chi phí bằng tiền khác	13.149.446.058	8.893.226.832
	183.277.654.300	147.526.623.302
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.650.534.054	18.796.208.226
Chi phí vật liệu quản lý	604.454.128	513.561.493
Chi phí đồ dùng văn phòng	734.587.610	833.117.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.607.360.884	3.920.428.771
Thuế, phí và lệ phí	1.984.142.000	1.452.635.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.158.627.600	9.461.691.092
- Chi phí thuê mặt bằng	7.890.282.627	7.554.067.122
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.268.344.973	1.907.623.970
Chi phí khác	13.995.686.371	26.630.679.027
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh		14.786.943.873
- Chi phí bằng tiền khác	13.995.686.371	11.843.735.154
	51.735.392.647	61.608.321.300

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	1.004.614.520	624.975.535
Thu nhập khác	1.126.058.002	495.500.596
	2.130.672.522	1.120.476.131

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản	2.638.911	233.860.795
Chi phí khác	188.504.109	543.349.827
	191.143.020	777.210.622

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.279.173.886	9.461.313.534
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.279.173.886	9.461.313.534
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.860.232.728	904.176.273
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(4.499.021.085)	(2.242.658.850)
	8.359.253.813	3.146.835.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	11.139.406.614	10.365.489.807

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.623.210.292	49.312.852.557
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	11.524.642.058	9.862.570.511
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế		
Chi phí không được khấu trừ thuế	595.850.712	536.472.420
Chênh lệch tạm thời	(3.860.232.728)	(904.176.273)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi	(981.086.156)	(33.553.124)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.279.173.886	9.461.313.534

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	22.394.115.848	18.819.438.754

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	24.470.044.132	14.392.898.314
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	29.807.509.283	31.129.180.211
Sau năm năm	3.866.406.784	5.073.399.093
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>58.143.960.199</u>	<u>50.595.477.618</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.684.145.700	1.552.748.556.800
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.688.137.585	20.427.296.150
	<u>1.572.372.283.285</u>	<u>1.573.175.852.950</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	3.463.116.452	11.148.952.702
Bán hàng	84.862.978.076	63.179.405.964

Số dư với bên liên quan:

	31/03/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	42.553.576.549	35.253.254.783
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	39.503.096.078	33.244.252.113
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	1.106.327.354	476.838.950
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	1.000.512.072	567.203.161
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax		109.950.768
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	609.907.197	563.218.083
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	48.506.420	26.732.159
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	24.061.500	27.655.216
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	210.149.595	237.404.333
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT phân phối Satra	51.016.333	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	12.387.673.476	12.387.673.476
Trong đó:		
- Thuê mặt bằng	11.369.396.613	11.369.396.613
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	944.390.234	2.000.844.480
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	733.490.530	1.928.601.481
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	210.510.205	72.242.999
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	389.499	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	507.841.501	507.841.501
Trong đó:		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	408.826.807	408.826.807



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 04 năm 2020